

## **BÁO CÁO**

### **Công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2022**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách. UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2022 như sau:

#### **A. Dự báo tình hình kinh tế thế giới và trong nước**

Năm 2022 là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu của kế hoạch 5 năm 2021-2025. Dự báo tình hình quốc tế, trong nước có những cơ hội, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức dự báo nhiều hơn. Dịch COVID-19 còn có thể kéo dài, dự kiến diễn biến phức tạp, có mức độ nguy hiểm hơn. Quá trình phục hồi và tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2022 được dự báo thấp hơn năm 2021. Các yếu tố về: chính sách kiểm soát lạm phát, an toàn tài chính; biến đổi khí hậu; thời tiết cực đoan; các dịch bệnh;... là những rủi ro ảnh hưởng tới sự phục hồi kinh tế thế giới và trong nước.

Tỉnh ta tiếp tục đối mặt với không ít khó khăn, thách thức: dịch bệnh trên người, trên cây trồng, vật nuôi còn diễn biến phức tạp; quy mô kinh tế, năng lực cạnh tranh của tỉnh chưa cao; nguồn lực đầu tư còn hạn chế;... Kinh tế tỉnh Tây Ninh năm 2022 dự báo rất khó khăn, ảnh hưởng của dịch bệnh nên sản xuất kinh doanh chậm phục hồi, tốc độ tăng trưởng thấp.

#### **B. Dự toán thu, chi ngân sách**

Năm 2022 là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh, là năm đầu của thời kỳ ổn định NSNN mới, nên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của cả giai đoạn 2021-2025. Cùng với dự báo tình hình kinh tế thế giới, trong nước, xác định mục tiêu ngân sách nhà nước năm 2022 là: Huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phòng, chống, kiểm soát dịch COVID-19, tận dụng tốt các cơ hội thúc đẩy, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội; tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ chính quyền địa phương, bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách cấp tỉnh; đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa gắn liền với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực



sự nghiệp công lập, siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính – ngân sách, triệt để tiết kiệm chi ngân sách nhà nước.

Căn cứ số Chính phủ trình Quốc hội về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho địa phương;

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; các chế độ, chính sách nhà nước hiện hành. Dự toán NSNN năm 2022 phân bổ như sau:

**I. Về thu NSNN:** Tổng thu NSNN trên địa bàn là **10.020 tỷ đồng**, tăng 0,1% so ước thực hiện năm 2021 và giảm 4,6% so dự toán năm 2021, bao gồm:

- Thu nội địa: 8.720 tỷ đồng, tăng 0,1% so ước thực hiện năm 2021 và giảm 8,2% so dự toán năm 2021, tăng 588 tỷ đồng so số Trung ương giao.

- Thu thuế xuất, nhập khẩu (Hải quan thu): 1.300 tỷ đồng, bằng ước thực hiện năm 2021, tăng 30% so dự toán năm 2021 và tăng 150 tỷ đồng so số Trung ương giao.

**II. Về chi ngân sách:** Tổng chi ngân sách địa phương là **10.398 tỷ đồng**, giảm 9,9% so dự toán năm 2021, bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 9.368,4 tỷ đồng, giảm 9,2% so dự toán năm 2021.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.029,6 tỷ đồng, giảm 16,1% so dự toán năm 2021.

### **III. Cân đối ngân sách địa phương:**

**1. Tổng thu NSDP ..... 10.342,2 tỷ đồng.**

- Thu cân đối NSDP hưởng 100% và thu điều tiết ..... 8.220 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ NSTW ..... 2.122,2 tỷ đồng.

+ *Bổ sung cân đối* ..... 1.092,6 tỷ đồng.

+ *Bổ sung các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ* ..... 1.029,6 tỷ đồng.

**2. Tổng chi NSDP ..... 10.398 tỷ đồng.**

- Chi cân đối Ngân sách địa phương ..... 9.368,4 tỷ đồng.

Trong đó:

+ *Chi đầu tư phát triển* ..... 3.230,4 tỷ đồng.

+ *Chi thường xuyên* ..... 5.950,1 tỷ đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ..... 1.029,6 tỷ đồng.

**3. Bội chi NSDP ..... 55,8 tỷ đồng.**

### **IV. Những giải pháp chủ yếu thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2022**

Để hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022, cần quán triệt và thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:



## 1. Về thu NSNN

Các ngành, các cấp phải triển khai nhiệm vụ thu ngay từ đầu năm, thực hiện có hiệu quả Luật quản lý thuế, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, trong đó, tập trung khai thác nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh;

Tiếp tục triển khai mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế; Tăng cường chống thất thu qua công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi trốn, lậu thuế, chuyển giá, làm giá, bảo vệ thị trường và người tiêu dùng; các hoạt động thu phạt vi phạm hành chính; đôn đốc thu hồi nợ thuế. Quản lý chặt chẽ công tác kê khai, nộp thuế, đôn đốc doanh nghiệp nộp đúng, đủ, kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước.

Chủ động khai thác các khoản thu từ đất, các khoản thu từ hoạt động khai thác khoáng sản. Tháo gỡ, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển ổn định, vững chắc, thu hút đầu tư, tăng thêm năng lực sản xuất mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu vững chắc.

Công tác thông tin, tuyên truyền chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế ở tất cả các khâu, các bộ phận. Kịp thời biểu dương thành tích của các tổ chức, cá nhân có ý thức chấp hành tốt nghĩa vụ nộp thuế, có đóng góp số thu lớn cho ngân sách nhà nước.

## 2. Về chi ngân sách

### 2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản

Thực hiện quản lý phân khai vốn đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo theo Luật Đầu tư công, các chủ đầu tư tập trung triển khai thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo đúng quy định. Đối với vốn đầu tư XDCB từ nguồn thu hoạt động Xổ số kiến thiết được sử dụng để đầu tư các công trình phúc lợi xã hội; trong đó tập trung cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, y tế, hạ tầng nông nghiệp, nông thôn theo quy định.

Đẩy mạnh cơ cấu lại chi đầu tư công, tập trung, ưu tiên công trình trọng điểm, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, tránh thất thoát, lãng phí, phát huy vai trò đầu tư công làm vốn mồi để thu hút các nguồn lực xã hội.

Quản lý, kiểm soát chặt chẽ nợ chính quyền địa phương. Bố trí thanh toán trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

### 2.2. Chi thường xuyên

Nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, bảo đảm tính bền vững, an ninh, an toàn tài chính. Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng bền vững, hỗ trợ phục hồi tăng trưởng. Tăng cường thực hành tiết



kiệm, chống lãng phí; triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thực sự cấp thiết, các khoản kinh phí tổ chức hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước, mua sắm các trang thiết bị đắt tiền. Ưu tiên dành nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, bảo đảm các nhiệm vụ về an ninh – quốc phòng, các dịch vụ quan trọng, thiết yếu.

Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính – ngân sách nhà nước, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước, nhất là trong các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, lãng phí.

Đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu theo các Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương: Nghị quyết 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới, sắp xếp, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

### 2.3. Công tác thanh tra, kiểm tra

- Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn thực hiện tốt chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng có hiệu quả tài sản công, sử dụng kinh phí nhà nước đúng định mức, chế độ theo quy định. Cơ quan Tài chính, Kho bạc nhà nước thực hiện tốt việc quản lý và kiểm soát chi đối với các đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách đúng quy định.

- Các cơ quan thanh tra nhà nước, thanh tra chuyên ngành cần tăng cường công tác thanh kiểm tra đối với các đơn vị sử dụng kinh phí NSNN, qua đó kịp thời chấn chỉnh, xử lý các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, tham nhũng.

- Thực hiện công khai tài chính ở các ngành, các cấp, các doanh nghiệp nhà nước theo đúng quy định./.

#### Nơi nhận:

- TT: TỦ, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CBTH (Đăng Công thông tin điện tử tỉnh TN);
- Sở Tài chính (Đăng Công thông tin điện tử STC);
- LĐVP;
- Lưu: VT.PKT. Trú 22

4

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng



**DANH MỤC**  
**MẪU BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN NĂM 2022**  
**TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

<b>STT</b>	<b>Số hiệu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu số 33/CK-NSNN	Cân đối ngân sách địa phương năm 2022
2	Biểu số 34/CK-NSNN	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2022
3	Biểu số 35/CK-NSNN	Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022
4	Biểu số 36/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2022
5	Biểu số 37/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2022
6	Biểu số 38/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức năm 2022
7	Biểu số 39/CK-NSNN	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2022
8	Biểu số 40/CK-NSNN	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2022
9	Biểu số 41/CK-NSNN	Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2022
10	Biểu số 42/CK-NSNN	Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng huyện năm 2022
11	Biểu số 43/CK-NSNN	Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2022
12	Biểu số 44/CK-NSNN	Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2022
13	Biểu số 45/CK-NSNN	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2022



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3	5
<b>A</b>	<b>Tổng Thu NSDP (I+II)</b>	<b>11.520.400</b>	<b>14.777.661</b>	<b>10.342.187</b>	<b>70,0%</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSDP</b>	<b>10.293.188</b>	<b>13.619.937</b>	<b>9.312.596</b>	<b>68,4%</b>
1	Nguồn cân đối	10.293.188	9.769.821	9.312.596	95,3%
a	Thu 100% + điều tiết	8.909.457	8.386.090	8.219.950	98,0%
b	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	1.383.731	1.383.731	1.092.646	79,0%
2	Thu chuyển nguồn		3.719.659		0,0%
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		67.865		0,0%
4	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		5.128		0,0%
5	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính		54.464		
6	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác		3.000		
<b>II</b>	<b>Nguồn trung ương bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.227.212</b>	<b>1.157.724</b>	<b>1.029.591</b>	<b>88,9%</b>
1	Bổ sung chi đầu tư phát triển	1.114.420	941.992	935.449	99,3%
2	Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	112.792	200.355	94.142	47,0%
3	Bổ sung Chương trình MTQG	0	15.377		0,0%
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>11.544.800</b>	<b>14.625.239</b>	<b>10.397.987</b>	<b>90%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>10.317.588</b>	<b>10.784.131</b>	<b>9.368.396</b>	<b>91%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	3.439.850	4.360.646	3.230.380	94%
2	Chi thường xuyên	6.008.148	6.409.805	5.950.758	99%
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	1.450	990		0%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	100%
5	Dự phòng ngân sách	205.900		186.258	90%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240			0%
7	Chi trả nợ gốc vốn vay đầu tư CSHT từ nguồn kết dư ngân sách năm 2019		1.350		
8	Chi trả nợ gốc từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020		10.340		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.227.212</b>	<b>1.406.140</b>	<b>1.029.591</b>	<b>84%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		18.164		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.227.212	1.387.976	1.029.591	84%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>2.427.341</b>		
<b>III</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>7.628</b>		
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>				
	Bội chi	24.400	27.042	55.800	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>13.160</b>	<b>13.690</b>	<b>6.100</b>	<b>46%</b>
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	11.160	11.690		0%
III	Từ nguồn DT chi XDCB đầu năm			6.100	
IV	Từ nguồn trích 20% nguồn thu phí thu lợi kinh tế an ninh	2.000	2.000		0%
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>24.400</b>	<b>27.042</b>	<b>55.800</b>	<b>229%</b>
I	Vay để bù đắp bội chi	24.400	27.042	55.800	229%
II	Vay để trả nợ gốc				

Ghi chú: (\*) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021**

*Dự toán trình Hội đồng nhân dân*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSDP</b>	<b>8.686.758</b>	<b>10.705.824</b>	<b>7.632.077</b>	<b>71,3%</b>
<b>1</b>	<b>Thu cân đối NSDP</b>	<b>7.459.546</b>	<b>9.548.100</b>	<b>6.602.486</b>	<b>69,1%</b>
<b>1.1</b>	<b>Nguồn cân đối</b>	<b>7.459.546</b>	<b>7.179.611</b>	<b>6.602.486</b>	<b>92,0%</b>
a	Thu 100% + điều tiết	6.075.815	5.795.880	5.509.840	95,1%
b	Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.383.731	1.383.731	1.092.646	79,0%
	- <i>BS cân đối</i>	<i>1.383.731</i>	<i>1.383.731</i>	<i>1.092.646</i>	<i>79,0%</i>
<b>1.2</b>	<b>Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách</b>		<b>5.128</b>		<b>0,0%</b>
<b>1.3</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>		<b>2.305.888</b>		<b>0,0%</b>
<b>1.4</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>		<b>10</b>		
<b>1.5</b>	<b>Thu từ Quỹ dự trữ tài chính</b>		<b>54.464</b>		
<b>1.6</b>	<b>Thu từ hỗ trợ của địa phương khác</b>		<b>3.000</b>		
<b>2</b>	<b>Nguồn TW bổ sung CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ</b>	<b>1.227.212</b>	<b>1.157.724</b>	<b>1.029.591</b>	<b>88,9%</b>
	- Bổ sung chi đầu tư phát triển	1.114.420	941.992	935.449	99,3%
	- Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	112.792	200.355	94.142	47,0%
	- Bổ sung Chương trình MTQG		15.377		0,0%
<b>II</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.711.158</b>	<b>10.732.866</b>	<b>7.687.877</b>	<b>88,3%</b>
<b>II.1</b>	<b>Chi thuộc nhiệm vụ chi NS cấp tỉnh</b>	<b>7.127.620</b>	<b>5.888.900</b>	<b>6.133.727</b>	<b>86,1%</b>
<b>1</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>5.923.523</b>	<b>4.615.853</b>	<b>5.110.676</b>	<b>86,3%</b>
<b>1.1</b>	<b>Chi ĐTPT</b>	<b>2.722.100</b>	<b>1.881.445</b>	<b>2.605.500</b>	<b>95,7%</b>
a	Chi đầu tư cho các dự án	2.646.500	1.836.445	2.470.380	93,3%
	Chi từ nguồn NSDP (Bao gồm chi bổ sung vốn Điều lệ cho Quỹ ĐTPT)	470.000	765.199	344.100	73,2%
	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm nguồn thu từ sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	247.100	17.000	420.480	170,2%
	Chi từ nguồn thu tiền thuê đất từ nguồn thu sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	195.000			0,0%
	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.710.000	1.019.359	1.650.000	96,5%
	Chi từ nguồn bội chi NSDP	24.400	34.887	55.800	228,7%
b	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	75.600	45.000	135.120	178,7%
b.1	Chi tạo lập Quỹ phát triển đất	70.600	20.000	105.120	148,9%
b.2	Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội	5.000	25.000	30.000	
c	Chi đầu tư phát triển khác				
<b>1.2</b>	<b>Chi TX</b>	<b>2.563.743</b>	<b>2.720.728</b>	<b>2.403.078</b>	<b>93,7%</b>
	Gồm: - Giáo dục - đào tạo	589.130	573.768	661.800	112,3%
	- Khoa học công nghệ	40.580	33.235	39.500	97,3%
	- Môi trường	42.310	33.360	34.210	80,9%
	- Chi thường xuyên còn lại	1.891.723	2.080.365	1.667.568	88,2%
<b>1.3</b>	<b>Chi trả nợ lãi do CQĐP vay</b>	<b>1.450</b>	<b>990</b>		<b>0,0%</b>
<b>1.4</b>	<b>Chi tạo nguồn CCTL</b>	<b>513.520</b>			
<b>1.5</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ ĐTTC</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100,0%</b>
<b>1.6</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>121.710</b>		<b>101.098</b>	<b>83,1%</b>



STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
1.7	Chi trả nợ gốc vốn vay đầu tư CSHT từ nguồn kết dư ngân sách năm 2019		1.350		
1.8	Chi trả nợ gốc từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020		10.340		
2	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	1.204.097	1.273.047	1.023.051	85,0%
2.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	10.635	0	
	Vốn sự nghiệp	0	10.635	0	
a	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0	0	0	
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0	10.635	0	
	Vốn đầu tư phát triển				
	Vốn sự nghiệp		10.635		
2.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.204.097	1.262.412	1.023.051	85,0%
2.2.1	Chi đầu tư phát triển	1.114.420	1.152.210	935.449	83,9%
a	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	406.845	255.457	107.903	26,5%
b	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	707.575	896.753	827.546	117,0%
2.2.2	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên	89.677	110.202	87.602	97,7%
a	Vốn ngoài nước	430	430	2.010	467,4%
b	Vốn trong nước	89.247	109.772	85.592	95,9%
II.2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	1.583.538	3.112.109	1.554.150	98,1%
1	Bổ sung cân đối	1.354.218	1.354.218	1.547.610	114,3%
2	Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương	21.180	21.180		0,0%
3	Bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ	208.140	1.736.711	6.540	3,1%
II.3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.729.357		
II.4	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.500		
III	BỘI THU/BỘI CHI NSDP				
1	Bội thu				
2	Bội chi	24.400	27.042	55.800	228,7%
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ				
I	Tổng thu NSDP	4.417.180	7.183.946	4.264.260	59,4%
1	Nguồn cân đối	4.394.065	5.575.224	4.257.720	76,4%
a	Thu 100% + điều tiết	2.833.642	2.590.210	2.710.110	104,6%
b	Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.560.423	2.985.014	1.547.610	51,8%
	- BS cân đối	1.354.218	1.354.218	1.547.610	114,3%
	- Bổ sung có mục tiêu	206.205	1.630.796		0,0%
2	Thu kết dư		67.855		0,0%
3	Thu chuyển nguồn		1.413.771		0,0%
4	Thu bổ sung chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	23.115	127.095	6.540	
5	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách				
II	Tổng chi NSDP	4.417.180	7.004.482	4.264.260	96,5%
1	Chi cân đối NSDP	4.394.065	6.168.278	4.257.720	96,9%
1.1	Chi ĐTPT	717.750	2.479.202	624.880	87,1%
a	Chi đầu tư cho các dự án	611.430	2.375.082	525.400	85,9%
	- Nguồn NSDP	186.410	505.461	155.480	83,4%
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm nguồn thu từ sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	354.620	585.343	369.920	104,3%
	- Chi từ nguồn thu tiền thuê đất từ nguồn thu sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	70.400			
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết		1.284.278		



STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
<b>b</b>	<u>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</u>	<u>106.320</u>	<u>103.820</u>	<u>99.480</u>	<u>93,6%</u>
b.1	Chi tạo lập Quỹ phát triển đất	101.320	98.820	92.480	91,3%
b.2	Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội	5.000	5.000	7.000	
<b>c</b>	<u>Chi đầu tư phát triển khác</u>		<u>300</u>		
<b>1.2</b>	<b>Chi TX</b>	<b>3.444.405</b>	<b>3.689.077</b>	<b>3.547.680</b>	<b>103,0%</b>
	Gồm: - Giáo dục - đào tạo	1.726.170	1.739.743	1.823.520	105,6%
	- Khoa học công nghệ	1.560	1.535	1.170	75,0%
	- Môi trường	89.460	94.103	97.740	109,3%
	- Chi thường xuyên còn lại	1.627.215	1.853.696	1.625.250	99,9%
<b>1.3</b>	<b>Chi tạo nguồn CCTL</b>	<b>147.720</b>			<b>0,0%</b>
<b>1.4</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>84.190</b>		<b>85.160</b>	<b>101,2%</b>
<b>1.5</b>					
<b>2</b>	<b>Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ</b>	<b>23.115</b>	<b>133.093</b>	<b>6.540</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>7.529</b>	<b>0</b>	
	<u>Vốn đầu tư phát triển</u>	<u>0</u>	<u>2.521</u>	<u>0</u>	
	<u>Vốn sự nghiệp</u>	<u>0</u>	<u>5.008</u>	<u>0</u>	
<b>a</b>	<u>Chương trình Giảm nghèo bền vững</u>	<u>0</u>	<u>3</u>	<u>0</u>	
	Vốn đầu tư phát triển		3		
	Vốn sự nghiệp		0		
<b>b</b>	<u>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</u>	<u>0</u>	<u>7.526</u>	<u>0</u>	
	Vốn đầu tư phát triển		2.518		
	Vốn sự nghiệp		5.008		
<b>2.2</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>23.115</b>	<b>125.564</b>	<b>6.540</b>	
<b>a</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>0</b>	<b>22.629</b>	<b>0</b>	
	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước		22.629		
	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn TPCP				
<b>b</b>	<b>Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>23.115</b>	<b>102.935</b>	<b>6.540</b>	
	Vốn ngoài nước				
	Vốn trong nước	23.115	102.935	6.540	
<b>3</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>5.128</b>		
<b>4</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>697.984</b>		

**Ghi chú:**

(\*) Đối với chi tiêu thu: so sánh năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành; đối với chi tiêu chi: so sánh năm kế



## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	<b>Tổng thu NSNN (I+II)</b>	<b>10.020.000</b>	<b>8.219.950</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>8.720.000</b>	<b>8.219.950</b>
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	370.000	370.000
1.1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	325.000	325.000
	- Thuế giá trị gia tăng	255.000	255.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.500	61.500
	- Thuế tài nguyên	8.500	8.500
1.2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	45.000	45.000
	- Thuế giá trị gia tăng	25.500	25.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.500	15.500
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.180.000	1.180.000
	Thuế giá trị gia tăng	258.000	258.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	895.000	895.000
	Thuế tài nguyên	27.000	27.000
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	1.624.000	1.624.000
	Thuế giá trị gia tăng	1.163.000	1.163.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	420.000	420.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.000	3.000
	Thuế tài nguyên	38.000	38.000
4	Lệ phí trước bạ	350.000	350.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	12.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	870.000	870.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	615.000	295.200
	Tr đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu	319.800	
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	295.200	295.200
8	Phí, lệ phí	420.000	363.250
	Tr đó: Phí, lệ phí Trung ương	56.750	
	Phí, lệ phí địa phương	363.250	363.250
9	Tiền sử dụng đất	988.000	988.000
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	400.000	400.000
11	Thu khác ngân sách	210.000	90.000
	Tr đó: Thu khác ngân sách trung ương	120.000	
12	Thu tiền cấp quyền KTKS	27.000	23.500



STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	<i>Tr đó: Do trung ương cấp</i>	5.000	1.500
13	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	2.000	2.000
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi, công sản khác	2.000	2.000
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.650.000	1.650.000
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.300.000</b>	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.022.000	
2	Thuế xuất khẩu	3.000	
3	Thuế nhập khẩu	250.000	
4	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	25.000	



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

*Dự toán trình Hội đồng nhân dân*

*Đơn vị tính: triệu đồng.*

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI (A+B)</b>	<b>10.397.987</b>	<b>6.133.727</b>	<b>4.264.260</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>9.368.396</b>	<b>5.110.676</b>	<b>4.257.720</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.230.380</b>	<b>2.605.500</b>	<b>624.880</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư cho các dự án</b>	<b>2.995.780</b>	<b>2.470.380</b>	<b>525.400</b>
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
1.1	Chi từ nguồn NSDP (Bao gồm chi bổ sung vốn Điều lệ cho Quỹ ĐTPT)	499.580	344.100	155.480
1.2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	790.400	420.480	369.920
1.3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.650.000	1.650.000	
1.4	Chi từ nguồn bội chi NSDP	55.800	55.800	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
a	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	35.900	35.900	
b	Khoa học và công nghệ	0		
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</b>	<b>234.600</b>	<b>135.120</b>	<b>99.480</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.950.758</b>	<b>2.403.078</b>	<b>3.547.680</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.485.320	661.800	1.823.520
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	40.670	39.500	1.170
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>186.258</b>	<b>101.098</b>	<b>85.160</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>0</b>		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>	<b>1.029.591</b>	<b>1.023.051</b>	<b>6.540</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Chương trình Giảm nghèo bền vững</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>2</b>	<b>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.029.591</b>	<b>1.023.051</b>	<b>6.540</b>
<b>II.1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>935.449</b>	<b>935.449</b>	<b>0</b>
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	107.903	107.903	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	827.546	827.546	
<b>II.2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>94.142</b>	<b>87.602</b>	<b>6.540</b>
<b>1</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>2.010</b>	<b>2.010</b>	<b>0</b>
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	2.010	2.010	
<b>2</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>92.132</b>	<b>85.592</b>	<b>6.540</b>
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	92.132	85.592	6.540
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	41.000	34.460	6.540
b	Kinh phí PGCM	1.000	1.000	
c	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	50.132	50.132	
2.2	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	C
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</b>	<b>7.687.877</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>1.554.150</b>
1	Bổ sung cân đối	1.547.610
2	Bổ sung có mục tiêu	6.540
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>6.133.727</b>
<b>B1</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>5.110.676</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.605.500</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư cho các dự án</b>	<b>2.470.380</b>
1.1	Quốc phòng	75.100
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội	68.000
1.3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	35.900
1.4	Khoa học và công nghệ	
1.5	Y tế, dân số và gia đình	65.600
1.6	Văn hóa thông tin	29.300
1.7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	10.000
1.8	Thể dục thể thao	
1.9	Bảo vệ môi trường	172.970
1.10	Các hoạt động kinh tế	788.400
1.11	Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	21.000
1.12	Bảo đảm xã hội	5.000
1.13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	1.199.110
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</b>	<b>135.120</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.403.078</b>
	Trong đó:	
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	661.800
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	39.500
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>101.098</b>
<b>B2</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>	<b>1.023.051</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.023.051</b>
<b>II.1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>935.449</b>
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	107.903
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	827.546
<b>II.2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>87.602</b>
1	Vốn ngoài nước	2.010
2	Vốn trong nước	85.592

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	C
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	85.592
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34460
b	Kinh phí PGCM	1000
c	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	50132
2.2	Chi các chương trình mục tiêu	0



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.133.727</b>	<b>3.540.949</b>	<b>2.490.680</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>	<b>101.098</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>5.110.676</b>	<b>2.605.500</b>	<b>2.403.078</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>	<b>101.098</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Các cơ quan, đơn vị tỉnh</b>	<b>3.044.397</b>	<b>1.386.390</b>	<b>1.658.007</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	12.284	0	12.284					0			
2	Văn phòng UBND tỉnh	20.008	2.300	17.708					0			
3	Sở Ngoại vụ	3.681	0	3.681					0			
4	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	92.675	0	92.675					0			
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	38.932	29.500	9.432					0			
6	Sở Tư pháp	9.904	0	9.904					0			
7	Sở Công Thương	14.118	0	14.118					0			
8	Sở Khoa học Công nghệ	20.525	0	20.525					0			
9	Sở Tài chính	9.964	0	9.964					0			
10	Sở Xây dựng	7.081	0	7.081					0			
11	Sở Giao thông Vận tải	19.971	0	19.971					0			
12	Sở Giáo dục -Đào tạo	491.487	5.800	485.687					0			
13	Sở Y tế	262.241	5.000	257.241					0			
14	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	98.905	0	98.905					0			
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	81.513	0	81.513					0			
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	70.799	14.630	56.169					0			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	72.844	42.500	30.344					0			
18	Sở Nội vụ	56.176	10.000	46.176					0			
19	Thanh tra tỉnh	6.527	0	6.527					0			
20	Đài Phát thanh Truyền hình	54.382	10.000	44.382					0			
21	Văn phòng Tỉnh ủy	96.005	10.000	86.005					0			
22	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	5.513	0	5.513					0			
23	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	8.759	0	8.759					0			
24	Hội Phụ nữ tỉnh	3.859	0	3.859					0			
25	Hội Nông dân tỉnh	4.024	0	4.024					0			
26	Hội Cựu chiến binh	2.159	0	2.159					0			
27	Công an tỉnh Tây Ninh	102.650	68.000	34.650					0			
28	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	106.220	34.800	71.420					0			
29	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	57.300	40.300	17.000					0			
30	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	30.000	30.000	0					0			
31	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Tây Ninh	1.800	1.800	0					0			
32	BQL các Khu DTLs CMMN	11.516	0	11.516					0			
33	Trường Chính trị	16.094	0	16.094					0			



S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương xây	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			2	3	4	5	6	7	Tổng số 8=9+10	Chi đầu tư phát triển 9	Chi thường xuyên 10	11
34	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	22.343	0	22.343					0			
35	Trường Cao đẳng nghề	22.449	0	22.449					0			
36	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	12.542	0	12.542					0			
37	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	15.387	0	15.387					0			
38	Ban quản lý Dự án Quỹ Toàn cầu PC HIV/AIDS	0	0	0					0			
39	BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ	0	0	0					0			
40	BQL Dự án An ninh y tế KVTV Mê Kông mở rộng	0	0	0					0			
38	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN	197.600	197.600	0					0			
39	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	414.500	414.500	0								
40	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT	50.900	50.900	0								
41	BQL GMS	22.360	22.360	0								
42	Quỹ Phát triển đất tỉnh	105.120	105.120	0								
43	Quỹ Đầu tư Phát triển	30.000	30.000	0								
44	UBND thành phố Tây Ninh	44.580	44.580	0					0			
45	UBND huyện Châu Thành	5.000	5.000	0					0			
46	UBND huyện Tân Biên	5.000	5.000	0					0			
47	UBND huyện Tân Châu	5.000	5.000	0					0			
48	BQLDA ĐTXD Thành phố Tây Ninh	35.500	35.500	0								
49	BQLDA ĐTXD Thị xã Hòa Thành	27.000	27.000	0								
50	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	55.400	55.400	0								
51	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	16.000	16.000	0								
52	BQLDA ĐTXD Thị xã Trảng Bàng	14.300	14.300	0								
53	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	38.000	38.000	0								
54	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	2.500	2.500	0								
55	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	13.000	13.000	0								
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp</b>	<b>14.022</b>	<b>0</b>	<b>14.022</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	370	0	370					0			
2	Câu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	377	0	377					0			
3	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	377	0	377					0			
4	Liên minh Hợp tác xã	3.064	0	3.064					0			
5	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	816	0	816					0			
6	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	658	0	658					0			
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1.276	0	1.276					0			
8	Hội Nhà báo	716	0	716					0			
9	Hội Luật gia	532	0	532					0			
10	Hội Chữ thập đỏ	2.085	0	2.085					0			
11	Ban ĐD Hội người cao tuổi	516	0	516					0			
12	Hội Người mù	382	0	382					0			



S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG (1))	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Chương trình MTQG (1)	Chương trình MTQG					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
13	Tỉnh hội Đông y	1.020	0	1.020					0			
14	Hội nạn nhân chất độc da cam	457	0	457					0			
15	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	533	0	533					0			
16	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 1121221	364	0	364					0			
17	Hội Khuyến Học	479	0	479					0			
III	Chi khác ngân sách	35.108	0	35.108					0			
	Trong đó: Chi hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73	4.470	0	4.470								
IV	Nguồn chưa phân bổ	748.551	52.610	695.941	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chuẩn bị đầu tư	20.000	20.000	0					0			
2	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững	0	0	0					0			
2	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	12.610	12.610	0					0			
3	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018	5.000	5.000	0								
4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm	5.000	5.000	0								
5	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	5.000	5.000	0					0			
6	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	5.000	5.000	0								
7	Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính	6.000	0	6.000					0			
8	Trang bị xe ô tô	10.000	0	10.000					0			
9	Đại hội các Chi, Đảng bộ trực thuộc	3.600	0	3.600					0			
10	Nhiệm vụ đột xuất	9.450	0	9.450					0			
11	Các Chương trình, Dự án của lĩnh vực Nông nghiệp khi phát sinh (bao gồm KP bảo vệ đất trồng lúa)	13.494	0	13.494					0			
12	Chi khoán bảo vệ rừng, nhiệm vụ đặc thù phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị PCCR và nhiệm vụ đột xuất khác.	4.497	0	4.497					0			
13	Chi tuyên truyền ATGT cho các đơn vị	814	0	814					0			
14	Kinh phí kiểm tra xử lý lực bình (Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố)	800	0	800					0			
15	Kinh phí bảo trì đường bộ (Tuyến đường tỉnh quản lý)	70.000	0	70.000					0			
16	Kinh phí bảo trì đường bộ (Nhiệm vụ bảo trì phát sinh khác)	35.000	0	35.000					0			
17	Kinh phí chỉnh trang đô thị	85.000	0	85.000					0			

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG (1))	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Chương trình MTQG (1) 2	Chương trình MTQG 3	4	5	6	7	Tổng số 8=9+10	Chi đầu tư phát triển 9	Chi thường xuyên 10	11
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
18	Chương trình xúc tiến các đơn vị	2.500	0	2.500					0			
19	Kinh phí thực hiện quy hoạch	13.000	0	13.000					0			
20	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	4.726	0	4.726					0			
21	Các nhiệm vụ môi trường khác	12.000	0	12.000					0			
22	KP sửa chữa trường lớp khối tỉnh	5.000	0	5.000					0			
23	KP mua thiết bị dạy học MG, TH, THCS (theo danh mục thiết bị chuyên dùng)	20.000	0	20.000					0			
24	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục đặc thù đột xuất khác	8.836	0	8.836					0			
25	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo khác	10.955	0	10.955					0			
26	Mua sắm trang thiết bị y tế và phương tiện làm việc.	15.000	0	15.000					0			
27	Sửa chữa cơ sở vật chất ngành y tế	8.000	0	8.000					0			
28	Đối ứng KP địa phương cho BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ	275	0	275					0			
29	NS tính dự kiến chi hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động và dự kiến tăng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp.	32.115	0	32.115								
30	Kinh phí tôn tạo sửa chữa các công trình Văn hóa, di tích lịch sử và các nhiệm vụ Văn hóa	8.000	0	8.000								
31	Các nhiệm vụ Văn hóa khác	4.403	0	4.403								
32	Kinh phí tuyên truyền trên Phát thanh và truyền hình của các đơn vị	918	0	918								
33	SN Khoa học - công nghệ cấp Sở, ngành (Nội dung: Chi đề tài cấp cơ sở các đơn vị và nhiệm vụ phát sinh khác)	961	0	961								
34	Kinh phí cứu tế thường xuyên - Tiền thăm hỏi tết	50.000	0	50.000								
35	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn	6.000	0	6.000								
36	Chi hỗ trợ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	1.637	0	1.637					0			
37	Kinh phí nhiệm vụ phát sinh đột xuất và phát sinh tăng đối tượng	6.597	0	6.597					0			
38	Chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo	10.000	0	10.000								
39	Quỹ bảo hiểm y tế	151.510	0	151.510								
40	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh)	78.353	0	78.353								
41	Kinh phí sửa chữa kênh mương (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh)	3.500	0	3.500								







[illegible]



## DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đơn vị SNCL, TCCT và các TCCT - XH	Chi xã hội	Chi các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, điểm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ (A+B)</b>	<b>3.540.949</b>	<b>35.900</b>	<b>0</b>	<b>75.100</b>	<b>68.000</b>	<b>65.600</b>	<b>29.300</b>	<b>10.000</b>	<b>0</b>	<b>330.873</b>	<b>1.701.066</b>	<b>1.128.746</b>	<b>217.200</b>	<b>21.000</b>	<b>5.000</b>	<b>1.199.110</b>
A	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH</b>	<b>2.605.500</b>	<b>35.900</b>	<b>0</b>	<b>75.100</b>	<b>68.000</b>	<b>65.600</b>	<b>29.300</b>	<b>10.000</b>	<b>0</b>	<b>172.970</b>	<b>923.520</b>	<b>513.700</b>	<b>54.700</b>	<b>21.000</b>	<b>5.000</b>	<b>1.199.110</b>
I	<b>Các đơn vị tỉnh</b>	<b>1.125.110</b>	<b>35.900</b>	<b>0</b>	<b>75.100</b>	<b>68.000</b>	<b>56.700</b>	<b>17.000</b>	<b>10.000</b>	<b>0</b>	<b>94.090</b>	<b>742.320</b>	<b>414.500</b>	<b>39.700</b>	<b>21.000</b>	<b>5.000</b>	<b>0</b>
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	0															
2	Văn phòng UBND tỉnh	2.300										0			2.300		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Chi cục Kiểm lâm)	1.800										1.800		1.800			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	29.500										29.500					
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.800	5.800									0					
6	Sở Y tế	5.000					5.000					0					
7	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	0															
8	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	0															
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.630									11.730	0			2.900		
10	Sở Thông tin và Truyền thông	42.500										42.500					
11	Sở Nội vụ	10.000										10.000					
12	Đài Phát thanh truyền hình	10.000							10.000			0					
13	Văn phòng Tỉnh ủy	10.000										10.000					
14	Tỉnh đoàn Tây Ninh	0															
15	Hội Chữ thập đỏ	0															
16	Công an tỉnh Tây Ninh	68.000				68.000						0					
17	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	34.800			34.800							0					
18	Bộ đội Biên phòng tỉnh	40.300			40.300							0					
19	Ngân hàng chính sách xã hội	30.000										30.000					
20	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN	197.600	30.100				51.700	17.000			60.000	18.000			15.800	5.000	
21	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	414.500										414.500	414.500				
22	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT	50.900										50.900		37.900			
23	BQL GMS	22.360									22.360	0					
24	Quỹ phát triển đất tỉnh	105.120										105.120					
25	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	30.000										30.000					
26	BQL Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen	0															
II	<b>UBND các huyện, thành phố; đơn vị huyện, thành phố</b>	<b>261.280</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.900</b>	<b>12.300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>78.880</b>	<b>161.200</b>	<b>99.200</b>	<b>15.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	UBND thành phố Tây Ninh	44.580									44.580	0					
2	UBND huyện Châu Thành	5.000										5.000		5.000			
3	UBND huyện Tân Biên	5.000										5.000		5.000			
4	UBND huyện Tân Châu	5.000										5.000		5.000			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đơn vị SNCL, TCCT và các TCCT - XH	Chi xã hội	Chi các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
5	BQLDA ĐTXD thành phố Tây Ninh	35.500										35.500	35.500				
6	BQLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành	27.000										27.000					
7	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	55.400					2.900	9.800			20.000	22.700	22.700				
8	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	16.000					6.000					10.000	10.000				
9	BQLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	14.300									14.300	0					
10	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	38.000										38.000	18.000				
11	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	2.500						2.500				0					
12	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	13.000										13.000	13.000				
<b>III</b>	<b>Nguồn chưa phân khai</b>	<b>52.610</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>32.610</b>
1	Chuẩn bị đầu tư	20.000										0					20.000
2	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	12.610										0					12.610
3	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018	5.000										5.000					
4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025	5.000										5.000					
5	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	5.000										5.000					
6	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	5.000										5.000					
<b>IV</b>	<b>Chi trả nợ gốc và lãi vay</b>	<b>7.500</b>															<b>7.500</b>
<b>V</b>	<b>Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố</b>	<b>1.159.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.159.000</b>
1	Thành phố Tây Ninh	100.000															100.000
2	Thị xã Hòa Thành	95.000															95.000
3	Huyện Châu Thành	214.250															214.250
4	Huyện Dương Minh Châu	125.000															125.000
5	Thị xã Trảng Bàng	81.100															81.100
6	Huyện Gò Dầu	126.850															126.850
7	Huyện Bến Cầu	172.400															172.400
8	Huyện Tân Biên	125.000															125.000
9	Huyện Tân Châu	119.400															119.400
<b>B</b>	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>935.449</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>157.903</b>	<b>777.546</b>	<b>615.046</b>	<b>162.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B.1</b>	<b>Vốn chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nguồn chưa phân khai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	0															
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	0															
<b>B.2</b>	<b>Vốn chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>935.449</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>157.903</b>	<b>777.546</b>	<b>615.046</b>	<b>162.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B.2.1</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>107.903</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>107.903</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Các đơn vị tỉnh	107.903	0	0	0	0	0	0	0	0	107.903	0	0	0	0	0	0
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.940									14.940						
2	BQL GMS	92.963									92.963						
3	UBND thành phố Tây Ninh	0															
<b>B.2.1</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>827.546</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>50.000</b>	<b>777.546</b>	<b>615.046</b>	<b>162.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Các đơn vị tỉnh	777.546	0	0	0	0	0	0	0	0	0	777.546	615.046	162.500	0	0	0
<b>1.1</b>	<b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế xã hội các vùng</b>	<b>615.046</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>615.046</b>	<b>615.046</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Bộ đội Biên phòng tỉnh	30.000										30.000	30.000				



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đơn vị SNCL, TCCT và các TCCT - XH	Chi xã hội	Chi các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
2	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	50.046										50.046	50.046				
3	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	535.000										535.000	535.000				
I.2	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	162.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	162.500	0	162.500	0	0	0
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	162.500										162.500		162.500			
I.3	Chi lĩnh vực quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Bộ đội Biên phòng tỉnh	0															
II	Hỗ trợ có mục tiêu các huyện	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000	0	0	0	0	0	0
	Chi lĩnh vực bảo vệ môi trường	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000	0	0	0	0	0	0
1	UBND huyện Tân Biên (BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên: chủ đầu tư)	50.000									50.000						





STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và day nghề	Sư nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sư nghiệp Môi trường	Sư nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	$1+2+...+11+14+15+16$	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
43	Ban quản lý Dự án Quỹ Toàn cầu PC HIV/AIDS	0															
44	BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ	0															
45	BQL Dự án An ninh y tế KVTM Mê Kông mở rộng	0															
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp</b>	<b>14.022</b>	<b>1.180</b>	<b>200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>60</b>	<b>200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12.382</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	370													370		
2	Câu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	377													377		
3	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	377													377		
4	Liên minh Hợp tác xã	3.064	870									200			1.994		
5	Liên Hiệp các hội KHKTT tỉnh	816		200							60				556		
6	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	658													658		
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1.276													1.276		
8	Hội Nhà báo	716													716		
9	Hội Luật gia	532													532		
10	Hội Chữ thập đỏ	2.085	310												1.775		
11	Ban ĐD Hội người cao tuổi	516													516		
12	Hội Người Mù	382													382		
13	Tinh hoi Đông y	1.020													1.020		
14	Hội nạn nhân chất độc da cam	457													457		
15	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	533													533		
16	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 1121221	364													364		
17	Hội Khuyến Học	479													479		
18	Hội kế hoạch hoá gia đình - 599	0															
<b>III</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>	<b>35.108</b>															<b>35.108</b>
	Trong đó: Chi hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73	4.470															4.470
<b>IV</b>	<b>Nguồn chưa phân bổ</b>	<b>695.941</b>	<b>44.791</b>	<b>961</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>206.900</b>	<b>12.403</b>	<b>918</b>	<b>0</b>	<b>12.000</b>	<b>314.684</b>	<b>106.614</b>	<b>102.844</b>	<b>29.050</b>	<b>74.234</b>	<b>0</b>
1	Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính	6.000													6.000		
2	Trang bị xe ô tô	10.000													10.000		
3	Đại hội các Chi, Đảng bộ trực thuộc	3.600													3.600		
4	Nhiệm vụ đột xuất	9.450													9.450		
5	Các Chương trình, Dự án của lĩnh vực Nông nghiệp khi phát sinh (bao gồm KP bảo vệ đất trồng lúa)	13.494										13.494		13.494			
6	Chi khoán bảo vệ rừng, nhiệm vụ đặc thù phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị PCCR và nhiệm vụ đột xuất khác	4.497										4.497		4.497			
7	Chi tuyên truyền ATGT cho các đơn vị	814										814	814				
8	Kinh phí kiểm tra xử lý lực binh (Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố)	800										800	800				
9	Kinh phí bảo trì đường bộ (Tuyến đường tỉnh quản lý)	70.000										70.000	70.000				
10	Kinh phí bảo trì đường bộ (Nhiệm vụ bảo trì phát sinh khác)	35.000										35.000	35.000				
11	Kinh phí chính trang đồ thị	85.000										85.000					
12	Chương trình xúc tiến các đơn vị	2.500										2.500					
13	Kinh phí thực hiện quy hoạch	13.000										13.000					
14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	4.726										4.726					
15	Các nhiệm vụ môi trường khác	12.000									12.000						



STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và đạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1=2+...+11+14+15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
16	KP sửa chữa trường lớp khối tỉnh	5.000	5.000														
17	KP mua thiết bị dạy học MG, TH, THCS (theo danh mục thiết bị chuyên dùng)	20.000	20.000														
18	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục đặc thù đột xuất khác	8.836	8.836														
19	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo khác	10.955	10.955														
20	Mua sắm trang thiết bị y tế và phương tiện làm việc	15.000					15.000										
21	Sửa chữa cơ sở vật chất ngành y tế	8.000					8.000										
22	Đổi ứng KP địa phương cho BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ	275					275										
23	NS tính dự kiến chi hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động và dự kiến tăng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp	32.115					32.115										
24	Kinh phí tôn tạo sửa chữa các công trình Văn hóa, di tích lịch sử và các nhiệm vụ Văn hóa	8.000						8.000									
25	Các nhiệm vụ Văn hóa khác	4.403						4.403									
26	Kinh phí tuyên truyền trên Phát thanh và truyền hình của các đơn vị	918							918								
27	SN Khoa học - công nghệ cấp Sở, ngành (Nội dung: Chi đề tài cấp cơ sở các đơn vị và nhiệm vụ phát sinh khác)	961		961													
28	Kinh phí cứu tế thường xuyên - Tiền thăm hỏi tết	50.000														50.000	
29	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn	6.000														6.000	
30	Chi hỗ trợ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	1.637														1.637	
31	Kinh phí nhiệm vụ phát sinh đột xuất và phát sinh tăng đối tượng	6.597														6.597	
32	Trợ giúp dân di cư tự do CPC về VN	0															
32	Chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo	10.000														10.000	
34	Hỗ trợ hoạt động tổ dân cư tự quản	0															
35	Chi công tác đối nội đối ngoại	0															
33	Quỹ bảo hiểm y tế	151.510					151.510										
34	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh)	78.353										78.353		78.353			
35	Kinh phí sửa chữa kênh mương (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh)	3.500										3.500		3.500			
36	Kinh phí phòng chống lụt bão (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa)	3.000										3.000		3.000			
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	87.602	0	0	0	31.710	2.010	0	0	0	0	53.882	52.882	0	0	0	0
	VỐN TRONG NƯỚC	85.592	0	0	0	31.710	0	0	0	0	0	53.882	52.882	0	0	0	0
I	Chi thực hiện một số nhiệm vụ	85.592	0	0	0	31.710	0	0	0	0	0	53.882	52.882	0	0	0	0
I	Sự nghiệp kinh tế	51.132	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.132	50.132	0	0	0	0
	Sở Ngoại vụ	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000	0	0	0	0	0
	+ KP Phân giới cấm mìn	1.000										1.000					
	Sở Giao thông vận tải	50.132	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.132	50.132	0	0	0	0
	- Kinh phí Bảo trì đường bộ	50.132										50.132	50.132				



[illegible]

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA  
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: %

Stt	Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)												
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã quản lý)	Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất nông nghiệp (xã quản lý)	Lệ phí môn bài (xã quản lý)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã quản lý)
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh đối hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)		Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện quản lý	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã quản lý)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14
1	<b>Thành phố Tây Ninh</b>	10%-90%			10%-90%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
	- Giữa Thành phố và phường 1		84%-16%	0%-100%		84%-16%	84%-16%		84%-16%					
	- Giữa Thành phố và phường 2		89%-11%	0%-100%		89%-11%	89%-11%		89%-11%					
	- Giữa Thành phố và phường 3		100%-0%	88%-12%		100%-0%	100%-0%		100%-0%					
	- Giữa Thành phố và phường IV		92%-8%	0%-100%		92%-8%	92%-8%		92%-8%					
	- Giữa Thành phố và các phường: Hiệp Ninh, Ninh Sơn		92%-8%	0%-100%		92%-8%	92%-8%		92%-8%					
	- Giữa Thành phố và các xã, phường còn lại		80%-20%	0%-100%		80%-20%	80%-20%		80%-20%					
2	<b>Thị xã Hòa Thành</b>	30%-70%			30%-70%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
	- Giữa Thị xã và Phường Long Hoa		100%-0%	29%-71%		100%-0%	100%-0%		100%-0%					
	- Giữa Thị xã và xã Hiệp Tân		82%-18%	0%-100%		82%-18%	82%-18%		82%-18%					
	- Giữa Thị xã và các xã còn lại		85%-15%	0%-100%		85%-15%	85%-15%		85%-15%					
3	<b>Huyện Châu Thành</b>	30%-70%	80%-20%	0%-100%	30%-70%	80%-20%	80%-20%	0%-100%	80%-20%	100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
4	<b>Huyện Dương Minh Châu</b>	30%-70%			30%-70%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Đá		84%-16%	0%-100%		84%-16%	84%-16%		84%-16%					
	- Giữa cấp huyện và xã Phan		80%-20%	0%-100%		80%-20%	80%-20%		80%-20%					
	- Giữa cấp huyện và: thị trấn, các xã còn lại		70%-30%	0%-100%		70%-30%	70%-30%		70%-30%					
5	<b>Thị xã Trảng Bàng</b>	40%-60%			40%-60%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp Thị xã và Phường Trảng Bàng		95%-5%	15%-85%		95%-5%	95%-5%		95%-5%					



Stt	Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)												
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt			Lệ phí trước bạ			Lệ phí môn bài (xã quản lý)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã quản lý)
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh đối hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)		Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện quản lý	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã quản lý)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14
	- Giữa cấp Thị xã và Phường An Tịnh		95%-5%	0%-100%		95%-5%	95%-5%		95%-5%					
	- Giữa cấp Thị xã và Phường An		78%-22%	0%-100%		78%-22%	78%-22%		78%-22%					
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		80%-20%	0%-100%		80%-20%	80%-20%		80%-20%					
6	Huyện Gò Dầu	30%-70%		0%-100%	30%-70%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		90%-10%			90%-10%	90%-10%		90%-10%					
	- Giữa cấp huyện và xã Phước		86%-14%			86%-14%	86%-14%		86%-14%					
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		70%-30%			70%-30%	70%-30%		70%-30%					
7	Huyện Bến Cầu	30%-70%	80%-20%	0%-100%	30%-70%	80%-20%	80%-20%	0%-100%	80%-20%	100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
8	Huyện Tân Biên	30%-70%		0%-100%	30%-70%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp huyện và xã Tân Phong		88%-12%			88%-12%	88%-12%		88%-12%					
	- Giữa cấp huyện và xã Phước		80%-20%			80%-20%	80%-20%		80%-20%					
9	Huyện Tân Châu	30%-70%		0%-100%	30%-70%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Dây		84%-16%			84%-16%	84%-16%		84%-16%					

Đơn vị tính: Triệu đồng.

[illegible]



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG  
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Tên đơn vị	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	1
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.540</b>
1	Thành phố	710
2	Hoà Thành	670
3	Châu Thành	830
4	Dương Minh Châu	740
5	Trảng Bàng	740
6	Gò Dầu	690
7	Bến Cầu	690
8	Tân Biên	710
9	Tân Châu	760





**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng,	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>TỔNG SỐ</b>					13.488.904	1.299.027	3.536.433	8.653.445	5.595.662	603.861	1.254.814	3.736.987	5.306.085	550.164	1.270.756	3.485.165	3.540.949	107.903	827.546	2.605.500
A	<b>CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>					107.305	0	0	107.305	33.000	0	0	33.000	33.000	0	0	33.000	35.900	0	0	35.900
1	<b>BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN</b>					100.841	0	0	100.841	33.000	0	0	33.000	33.000	0	0	33.000	30.100	0	0	30.100
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					100.841	0	0	100.841	33.000	0	0	33.000	33.000	0	0	33.000	30.100	0	0	30.100
a	Dự án chuyển tiếp					55.436	0	0	55.436	33.000	0	0	33.000	33.000	0	0	33.000	11.100	0	0	11.100
1	Trường THPT Lý Thường Kiệt	Phường Long Hoa, thị xã Hòa Thành	Sửa chữa các khối hiện trạng, các hạng mục phụ trợ, bổ sung hệ thống PCCC	2021-2022	1433/QĐ-UBND 10/7/2020	13.737			13.737	11.000			11.000	11.000			11.000	1.400			1.400
2	Trường THPT Tân Châu	Thị trấn Tân Châu	Diện tích 1.572m2	2021-2022	1542/QĐ-UBND 20/7/2020	16.362			16.362	8.000			8.000	8.000			8.000	6.700			6.700
3	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	Xây mới khối hành chính; cải tạo, sửa chữa các khối phòng hiện trạng thành phòng học và phòng chức năng	2021-2022	1538/QĐ-UBND 20/7/2020	7.964			7.964	6.000			6.000	6.000			6.000	1.000			1.000
4	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu	Sửa chữa các khối hiện trạng, xây mới 06 phòng học; xây mới một phần sân bê tông và mương thoát nước	2021-2022	1346/QĐ-UBND 01/7/2020	17.373			17.373	8.000			8.000	8.000			8.000	2.000			2.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng,	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
b	Dự án khởi công mới					45.405	0	0	45.405	0	0	0	0	0	0	0	0	19.000	0	0	19.000
1	Trường THPT Tân Đông	huyện Tân Châu	Sửa chữa nâng cấp	2022-2023	2804/QĐ-UBND 01/11/2021	4.909			4.909	0				0				3.000			3.000
2	Trường THPT Trần Phú	huyện Tân Biên	Xây mới 10 phòng học, xây mới nhà xs, sân bóng mini....	2022-2023	2294/QĐ-UBND 17/9/2021	21.169			21.169	0				0				6.000			6.000
3	Trường THPT Tân Hưng	huyện Tân Châu	Cải tạo chỉnh trang lại các hạng mục	2022-2023	2844/QĐ-UBND 03/11/2021	3.471			3.471	0				0				2.000			2.000
4	Trường THPT Quang Trung (cơ sở 2)	huyện Gò Dầu	Cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất	2022-2023	2846/QĐ-UBND 03/11/2021	7.470			7.470	0				0				4.000			4.000
5	Trường Khuyết tật Tây Ninh	thị xã Hòa Thành	Sửa chữa và xây mới	2022-2023	2845/QĐ-UBND 03/11/2021	8.386			8.386	0				0				4.000			4.000
II	Sở Giáo dục và đào tạo					6.464	0	0	6.464	0	0	0	0	0	0	0	0	5.800	0	0	5.800
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					6.464	0	0	6.464	0	0	0	0	0	0	0	0	5.800	0	0	5.800
	Dự án khởi công mới					6.464	0	0	6.464	0	0	0	0	0	0	0	0	5.800	0	0	5.800
1	Khu in sao đề thi THPT Quốc gia	Phường 3 TPTN	Xây mới	2022	2131/QĐ-UBND 08/9/2021	6.464			6.464	0				0				5.800			5.800
B	CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ					0				0				0				0			
C	CHI QUỐC PHÒNG					197.783	0	0	197.783	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	75.100	0	0	75.100
I	Biên phòng					84.398	0	0	84.398	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	40.300	0	0	40.300
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					84.398	0	0	84.398	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	40.300	0	0	40.300



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng,	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	Dự án chuyển tiếp					44.398	0	0	44.398	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	26.300	0	0	26.300
1	Lắp đặt hệ thống camera giám sát công nghệ cao tại các cửa khẩu	tại 04 cửa khẩu (Chàng Riệc, Kà Tum, Tân Nam, Phước Tân) và Trung tâm chỉ huy tại Bộ CHBĐBP tỉnh	Lắp đặt mới	2021-2022	119/QĐ-SKHĐT 22/4/2021	44.398			44.398	10.000			10.000	10.000			10.000	26.300			26.300
b	Dự án khởi công mới					40.000	0	0	40.000	0	0	0	0	0	0	0	0	14.000	0	0	14.000
1	Đón biên phòng cửa khẩu Phước Tân (843)	huyện Tân Châu	1 neo inter kế mẫu đón biên phòng năm 2014 của Bộ Tư lệnh Bộ quốc	2022-2024	1692/QĐ-UBND 28/7/2021	40.000			40.000	0			0	0			14.000			14.000	
II	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					113.385	0	0	113.385	0	0	0	0	0	0	0	0	34.800	0	0	34.800
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					113.385	0	0	113.385	0	0	0	0	0	0	0	0	34.800	0	0	34.800
a	Dự án chuyển tiếp					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
						0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					113.385	0	0	113.385	0	0	0	0	0	0	0	0	34.800	0	0	34.800

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng,	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Nâng cấp đường bê tông nhựa nóng, mua sắm trang thiết bị y tế, sinh hoạt làm việc tại Trung tâm y tế quân dân y Tây Ninh	Phường 3, thành phố Tây Ninh	Sửa chữa một số hạng mục công trình TTYT dân quân y và mua sắm một số trang thiết bị y tế	2021-2022	2084/QĐ-UBND 18/9/2021 1997/QĐ-UBND 24/8/2021 (đ/c)	14.999			14.999	0				0				13.500			13.500
2	Sửa chữa, thay thiết bị điện sinh hoạt doanh trại Tiểu đoàn BB14	xã Tân Phú, huyện Tân Châu	Thay thế đường dây hạ thế; thay thế, sửa chữa hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng và các hạng mục khác	2022-2024	2326/QĐ-UBND 21/9/2021	792			792	0				0				700			700
3	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 61/Bến Cầu	huyện Bến Cầu	Mua sắm trang thiết bị	2022-2024	2290/QĐ-UBND 17/9/2021	1.785			1.785	0				0				1.700			1.700
4	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 105/Tân Biên	huyện Tân Biên	Mua sắm trang thiết bị	2022-2024	2289/QĐ-UBND 17/9/2021	1.938			1.938	0				0				1.700			1.700



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng,	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 1/Tân Châu	huyện Tân Châu	Mua sắm trang thiết bị	2022-2024	2291/QĐ-UBND 17/9/2021	1.932			1.932	0				0				1.700			1.700
6	Xây dựng mới hàng rào bảo vệ doanh trại Tiểu đoàn BB14/eB B174	huyện Tân Châu	Xây hàng rào bằng tường gạch dài 1.144m	2022-2024	2288/QĐ-UBND 17/9/2021	2.344			2.344	0				0				2.100			2.100
7	Xây dựng kho vật chất phòng chống lụt bão/Bộ CHQS tỉnh	thành phố Tây Ninh	Xây dựng kho, mua sắm, lắp đặt các trang thiết bị	2022-2024	2248/QĐ-UBND 15/9/2021	3.796			3.796	0				0				3.400			3.400
8	Xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 (giai đoạn	huyện Tân Châu	Xây mới các hạng mục: nhà Sờ chi huy, hội trường, nhà ăn,...	2021-2024	2905/QĐ-UBND 08/11/2021	85.799			85.799	0			0	0			0	10.000			10.000
D	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI					404.372	0	0	404.372	167.318	0	0	167.318	167.318	0	0	167.318	68.000	0	0	68.000
I	Công an tỉnh					404.372	0	0	404.372	167.318	0	0	167.318	167.318	0	0	167.318	68.000	0	0	68.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					404.372	0	0	404.372	167.318	0	0	167.318	167.318	0	0	167.318	68.000	0	0	68.000
a	Dự án chuyển tiếp					388.191	0	0	388.191	167.318	0	0	167.318	167.318	0	0	167.318	55.000	0	0	55.000
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	TP TN		2018-2022	2911/QĐ-BCA-H01 03/5/2019	337.700			337.700	152.318			152.318	152.318			152.318	30.000			30.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng.	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Mở rộng trụ sở làm việc Công an thị xã Trảng Bàng	Phường Trảng Bàng-Thị xã Trảng Bàng	Xây dựng mới và mở rộng trụ sở làm việc; Diện tích xây dựng 775m2	2021-2022	94/QĐ-SKHĐT 26/3/2021	35.612			35.612	10.000			10.000	10.000			10.000	17.500			17.500
3	Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát hình sự thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	Phường Hiệp Ninh, TPTN	1.530m2	2021-2022	140/QĐ-SKHĐT 26/5/2021	14.879			14.879	5.000			5.000	5.000			5.000	7.500			7.500
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					16.181	0	0	16.181	0	0	0	0	0	0	0	0	13.000	0	0	13.000
1	Cải tạo sửa chữa Trạm Công an kiểm soát xuất nhập cảnh cửa khẩu Xa Mát	huyện Tân Biên	Cải tạo nhà làm việc	2022-2024	1693/QĐ-UBND 28/7/2021	3.645			3.645	0				0				2.700			2.700
2	Cải tạo sửa chữa Trạm quản lý xuất nhập cảnh cửa khẩu Mộc Bài	huyện Bến Cầu	Cải tạo nhà làm việc	2022-2024	1694/QĐ-UBND 28/7/2021	1.100			1.100	0				0				800			800
3	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Gò Dầu	huyện Gò Dầu	Xây dựng mới và mở rộng trụ sở làm việc; Diện tích xây dựng 775m2	2021-2023	2740/QĐ-UBND 26/10/2021	11.436			11.436	0				0				9.500			9.500
D	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					219.046	0	0	219.046	98.000	0	0	98.000	98.000	0	0	98.000	65.600	0	0	65.600
I	Sở Y tế					24.500	0	0	24.500	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					24.500	0	0	24.500	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng,	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Dự án khởi công mới					24.500	0	0	24.500	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	Dự án thiết kế	Các huyện, thị xã, thành phố	Các cơ sở khám chữa bệnh công lập	2021-2022	137/QĐ-SKHĐT 21/5/2021	24.500			24.500	0				0				5.000			5.000
II	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					165.906	0	0	165.906	92.000	0	0	92.000	92.000	0	0	92.000	51.700	0	0	51.700
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					165.906	0	0	165.906	92.000	0	0	92.000	92.000	0	0	92.000	51.700	0	0	51.700
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					165.906	0	0	165.906	92.000	0	0	92.000	92.000	0	0	92.000	51.700	0	0	51.700
1	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 1)	Tp Tây Ninh	Nâng cấp, sửa chữa	2019-2022	2657/QĐ-UBND 30/10/2018	91.279			91.279	65.000			65.000	65.000			65.000	15.000			15.000
2	Xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Phường 4, thành phố Tây Ninh	Khởi nhà chính diện tích 3.325m2; Hạng mục hạ tầng kỹ thuật, cung cấp trang thiết bị	2021-2023	3063/QĐ-UBND 17/12/2020	46.747			46.747	12.000			12.000	12.000			12.000	27.000			27.000
3	Nâng cấp bệnh viện Lao và Bệnh viện Phổi	xã Thái Bình huyện Châu Thành	Diện tích 1.100m2	2021-2022	39/QĐ-SKHĐT 01/02/2021	14.929			14.929	7.000			7.000	7.000			7.000	6.000			6.000
4	Nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Phường 4, thành phố Tây Ninh	Khởi nhà chính, công, hàng rào, sân, hệ thống cấp và thoát nước....	2021-2022	87/QĐ-SKHĐT 15/3/2021	12.951			12.951	8.000			8.000	8.000			8.000	3.700			3.700
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			
III	Ban QLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu					18.726	0	0	18.726	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	6.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					18.726	0	0	18.726	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	6.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					18.726	0	0	18.726	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	6.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng,	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Xây dựng khoa kiểm soát bệnh tật - Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu	Huyện Dương Minh Châu	Diện tích 1.513m <sup>2</sup>	2021-2022	1537/QĐ-UBND 20/7/2020 431/QĐ-SKHĐT 31/12/2020	18.726			18.726	0				0				6.000			6.000
IV	Ban QLDA ĐTXD huyện Châu Thành					9.914	0	0	9.914	6.000	0	0	6.000	6.000	0	0	6.000	2.900	0	0	2.900
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					9.914	0	0	9.914	6.000	0	0	6.000	6.000	0	0	6.000	2.900	0	0	2.900
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					9.914	0	0	9.914	6.000	0	0	6.000	6.000	0	0	6.000	2.900	0	0	2.900
1	khảo sát địa điểm - lập dự án - Trung tâm y tế huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	Diện tích 559m <sup>2</sup>	2021-2022	1881/QĐ-UBND 27/8/2020 430/QĐ-SKHĐT 31/12/2020	9.914			9.914	6.000			6.000	6.000			6.000	2.900			2.900
E	<u>CHI VẬN HÓA THÔNG TIN</u>					80.396	0	0	80.396	9.000	0	0	9.000	9.000	0	0	9.000	29.300	0	0	29.300
1	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					55.882	0	0	55.882	0	0	0	0	0	0	0	0	17.000	0	0	17.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					55.882	0	0	55.882	0	0	0	0	0	0	0	0	17.000	0	0	17.000
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					55.882	0	0	55.882	0	0	0	0	0	0	0	0	17.000	0	0	17.000
1	Di tích lịch sử Căn cứ Dương Minh Châu, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	XD các hạng mục: công, hàng rào, NVS, nhà ăn; khôi phục các yếu tố gốc của KV1, KV2	2021-2025	2000/QĐ-UBND 11/9/2020 2554/QĐ-UBND 08/10/2021 (đ/c)	22.500			22.500	0				0				10.000			10.000



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng,	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Tu bổ, tôn tạo DTLS Chiến thắng Tủa Hai -	xã Đồng Khởi	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng di tích	2022-2024	2032/QĐ-UBND 26/8/2021	12.905			12.905	0				0				5.000			5.000
3	Dự án phục dựng hiện trạng Căn cứ xứ ủy Nam Bộ (X40 Đồng Rùm) và một số công trình mới	huyện Tân Châu	phục dựng hiện trạng,....	2022-2023	851/QĐ-UBND 14/4/2021	20.477			20.477	0				0				2.000			2.000
II	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu					5.906	0	0	5.906	2.500	0	0	2.500	2.500	0	0	2.500	2.500	0	0	2.500
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					5.906	0	0	5.906	2.500	0	0	2.500	2.500	0	0	2.500	2.500	0	0	2.500
	Dự án chuyển tiếp					5.906	0	0	5.906	2.500	0	0	2.500	2.500	0	0	2.500	2.500	0	0	2.500
1	Thành Bảo	Huyện Bến Cầu	Xây dựng đền thờ kết hợp nhà trưng bày,....	2021-2022	2001/QĐ-UBND 11/9/2020 362/QĐ-SKHĐT 30/11/2020	5.906			5.906	2.500			2.500	2.500			2.500	2.500			2.500
III	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành					18.608	0	0	18.608	6.500	0	0	6.500	6.500	0	0	6.500	9.800	0	0	9.800
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					18.608	0	0	18.608	6.500	0	0	6.500	6.500	0	0	6.500	9.800	0	0	9.800
a	Dự án chuyển tiếp					14.972	0	0	14.972	6.500	0	0	6.500	6.500	0	0	6.500	6.500	0	0	6.500
1	Trung tâm VH TT và truyền thanh huyện, khán đài 500 chỗ ngồi, sân bóng đá, đường chạy điền kinh và các hạng mục phụ trợ	Huyện Châu Thành	Khán đài 500 chỗ ngồi, đường chạy vòng quanh sân bóng đá, các hạng mục phụ trợ,....	2021-2022	2080/QĐ-UBND 18/9/2020 426/QĐ-SKHĐT 31/12/2020	14.972			14.972	6.500			6.500	6.500			6.500	6.500			6.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng,	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng mức đầu tư được duyệt	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
b	Dự án khởi công mới					3.636	0	0	3.636	0	0	0	0	0	0	0	0	3.300	0	0	3.300
1	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	huyện Châu Thành	Xây dựng một số hạng mục di tích lịch sử	2021-2023	2756/QĐ-UBND 27/10/2021	3.636			3.636	0			0	0				3.300			3.300
F	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN					22.200	0	0	22.200	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	Đài phát thanh và truyền hình tỉnh					22.200	0	0	22.200	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					22.200	0	0	22.200	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
a	Dự án chuyển tiếp					22.200	0	0	22.200	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	Thiết bị phim trường 300 chỗ giai đoạn 1	Phường 3, thành phố Tây Ninh	Đầu tư thiết bị phim trường 300 chỗ	2022-2023	1944/QĐ-UBND 17/8/2021	22.200			22.200	0				0				10.000			10.000
G	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO					0				0				0				0			
H	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					1.841.688	1.299.027	8.615	534.046	864.353	603.861	0	260.493	792.173	550.164	0	242.009	280.873	107.903	0	172.970
1	BQL DA ĐTXD tỉnh Tây Ninh					202.039	0	0	202.039	57.173	0	0	57.173	57.173	0	0	57.173	80.000	0	0	80.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					202.039	0	0	202.039	57.173	0	0	57.173	57.173	0	0	57.173	80.000	0	0	80.000
	Dự án chuyển tiếp					202.039	0	0	202.039	57.173	0	0	57.173	57.173	0	0	57.173	80.000	0	0	80.000
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	Thị xã Hòa Thành	đầu tư nhà máy nước thải công suất 12.000m3/ngày đêm và các đường ống thu gom nước thải	2020-2022	1249/QĐ-UBND 22/6/2020	150.884			150.884	39.173			39.173	39.173			39.173	60.000			60.000
2	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Châu Thành - giai đoạn 1	Huyện Châu Thành	đầu tư nhà máy nước thải công suất 2.700m3/ngày đêm và các đường ống thu gom nước thải	2020-2022	48/NQ-HĐND 06/12/2019 (chủ trương ĐT)	51.155			51.155	18.000			18.000	18.000			18.000	20.000			20.000



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng,	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
II	Sở Tài nguyên và Môi trường					101.065	84.243	0	16.822	22.508	13.198	0	9.310	21.662	13.198	0	8.464	26.670	14.940	0	11.730
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					101.065	84.243	0	16.822	22.508	13.198	0	9.310	21.662	13.198	0	8.464	26.670	14.940	0	11.730
a	Dự án chuyển tiếp					101.065	84.243	0	16.822	22.508	13.198	0	9.310	21.662	13.198	0	8.464	26.670	14.940	0	11.730
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (MTC)	toàn tỉnh		2018-2021	3159/QĐ-UBND 12/12/2016	101.065	84.243		16.822	22.508	13.198		9.310	21.662	13.198		8.464	26.670	14.940		11.730
III	BQL GMS					1.075.290	952.910	8.615	113.765	695.022	590.663	0	104.359	631.838	536.966	0	94.872	115.323	92.963	0	22.360
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					1.075.290	952.910	8.615	113.765	695.022	590.663	0	104.359	631.838	536.966	0	94.872	115.323	92.963	0	22.360
a	Dự án chuyển tiếp					1.075.290	952.910	8.615	113.765	695.022	590.663	0	104.359	631.838	536.966	0	94.872	115.323	92.963	0	22.360
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	Mộc Bài	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m3/ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m3/ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2014-2020	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012;  945/QĐ-UBND 11/5/2020 (đ/c); 2643/QĐ-UBND 28/10/2020 (đ/c)	1.075.290	952.910	8.615	113.765	695.022	590.663		104.359	631.838	536.966		94.872	115.323	92.963		22.360
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			
IV	Ban QLDA ĐT và XD thị xã Trảng Bàng					107.730	0	0	107.730	59.950	0	0	59.950	54.500	0	0	54.500	14.300	0	0	14.300
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					107.730	0	0	107.730	59.950	0	0	59.950	54.500	0	0	54.500	14.300	0	0	14.300
a	Dự án chuyển tiếp					107.730	0	0	107.730	59.950	0	0	59.950	54.500	0	0	54.500	14.300	0	0	14.300

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng,	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - Dự án khởi công mới	An Tịnh, huyện Trảng Bàng	10 000 m3/ngđ	2019-2022	2362/QĐ-UBND 31/10/2019	107.730			107.730	59.950			59.950	54.500			54.500	14.300			14.300
b						0				0				0				0			
v	thành phố Tây Ninh					355.564	261.874	0	93.690	29.700	0	0	29.700	27.000	0	0	27.000	44.580	0	0	44.580
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					355.564	261.874	0	93.690	29.700	0	0	29.700	27.000	0	0	27.000	44.580	0	0	44.580
a	Dự án chuyển tiếp					355.564	261.874	0	93.690	29.700	0	0	29.700	27.000	0	0	27.000	44.580	0	0	44.580
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	5.000 m3/ngđ	2017-2020	835/QĐ-UBND 12/4/2017; 1100/QĐ-UBND 17/5/2018; 413/QĐ-UBND 08/02/2018 ; 2372/QĐ-UBND 25/9/2018, 2741/QĐ-UBND 12/11/2018	355.564	261.874		93.690	29.700			29.700	27.000	0		27.000	44.580			44.580
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			
1	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					10.303.367	0	3.410.400	6.892.967	4.300.991	0	1.177.814	3.123.177	4.091.594	0	1.200.756	2.890.838	1.681.066	0	777.546	903.520
1	Sở Thông tin và Truyền thông					98.535	0	0	98.535	24.200	0	0	24.200	24.200	0	0	24.200	42.500	0	0	42.500
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					98.535	0	0	98.535	24.200	0	0	24.200	24.200	0	0	24.200	42.500	0	0	42.500
a	Dự án chuyển tiếp					67.995	0	0	67.995	24.200	0	0	24.200	24.200	0	0	24.200	27.500	0	0	27.500



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng,	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Bổ sung, nâng cấp hệ thống giám sát an toàn thông tin cho Trung tâm tích hợp dữ liệu và trung tâm giám sát điều hành tập trung của tỉnh	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	Đầu tư hệ thống nền tảng an toàn thông tin	2020-2022	2638/QĐ-UBND 27/10/2020 97/QĐ-SKHĐT 29/3/2021	7.995			7.995	5.100			5.100	5.100			5.100	500			500
	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh phục vụ xây dựng Chính quyền số đến năm 2025	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	Mua sắm thiết bị, chuyển giao công nghệ	2021-2022	2640/QĐ-UBND 27/10/2020 (chủ trương ĐT)	40.000			40.000	18.300			18.300	18.300			18.300	15.000			15.000
3	Nâng cấp hoàn thiện các giải pháp chính quyền điện tử để hướng tới Chính quyền số	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	Đầu tư nâng cấp hệ thống dịch vụ công, hệ thống một cửa điện tử, hệ thống quản lý văn bản,...	2020-2022	2641/QĐ-UBND 27/10/2020 (chủ trương ĐT)	20.000			20.000	800			800	800			800	12.000			12.000
b	Dự án khởi công mới					30.540	0	0	30.540	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0	0	15.000
1	Trang bị hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự tập trung	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	Trang bị hệ thống Camera giám sát	2021-2023	2231/QĐ-UBND 13/9/2021	30.540			30.540	0				0				15.000			15.000
	Văn phòng tỉnh ủy					34.932	0	0	34.932	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					34.932	0	0	34.932	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng,	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
b	Dự án khởi công mới					34.932	0	0	34.932	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
I	Ứng dụng công nghệ thông tin của Tỉnh ủy Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	Tại các cơ quan tham mưu	Đầu tư trang thiết bị hạ tầng công nghệ thông tin	2022-2024	2135/QĐ-UBND 08/9/2021	34.932			34.932	0				0				10.000			10.000
III	Sở Nội vụ					19.341	0	0	19.341	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					19.341	0	0	19.341	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					19.341	0	0	19.341	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
I	Hệ thống số hóa, quản lý và khai thác dữ liệu số	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh trực thuộc Sở Nội vụ	Xây dựng phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ điện tử, mua sắm trang thiết bị hạ tầng kỹ thuật...	2022-2024	2358/QĐ-UBND 21/9/2021	19.341			19.341	0				0				10.000			10.000
IV	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông					7.639.555	0	2.145.000	5.494.555	3.102.330	0	538.256	2.564.074	2.869.232	0	538.256	2.330.976	949.500	0	535.000	414.500
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					7.639.555	0	2.145.000	5.494.555	3.102.330	0	538.256	2.564.074	2.869.232	0	538.256	2.330.976	949.500	0	535.000	414.500
a	Dự án chuyển tiếp					4.062.766	0	945.000	3.117.766	2.802.330	0	238.256	2.564.074	2.569.232	0	238.256	2.330.976	491.500	0	135.000	356.500
I	Trang Bàng, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	Trảng Bàng, Dương Minh Châu, Tân Biên	46,205 km BTN	2018-2021	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.167.935			1.167.935	1.164.570			1.164.570	1.058.700			1.058.700	129.200			129.200



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng,	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	
2	Đường Đất Sét - Bến Cùi	Huyện Dương Minh Châu	13,729km BTN, cầu BTCT 18,6m	2018-2022	2517/QĐ-UBND 27/10/2017 2466/QĐ-UBND 14/11/2019 (đ/c)	517.902		517.902	407.000			407.000	370.000			370.000	115.000			115.000	
3	Cầu An Hòa	Huyện Trảng Bàng	Cầu BTCT L=452,33	2019-2022	1842/QĐ-UBND 24/7/2018	399.215		399.215	320.844			320.844	291.676			291.676	34.300			34.300	
4	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thành đến QL22B)	Hòa Thành	Dài 6,764 km	2020-2023	2184/QĐ-UBND 08/10/2019	199.454		199.454	189.640			189.640	172.400			172.400	20.000			20.000	
5	Nâng cấp, mở rộng ĐT 793-ĐT 792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	TP. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	Dài 45.482,48 m	2019-2022	734/QĐ-UBND 26/3/2019	669.345		669.345	482.020			482.020	438.200			438.200	20.000			20.000	
6	Đường 794 đoạn từ ngã ba Ká Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	Huyện Tân Châu	16km đường BTN và nâng cấp, mở rộng 02 cầu BTCT	2020-2024	2688/QĐ-QĐ-UBND 03/11/2020	499.942		445.000	54.942	120.000		120.000	120.000			120.000	75.000		65.000	10.000	
7	Nâng cấp, mở rộng ĐT 795	Huyện Tân Châu, Tân Biên	36,2km BTN	2021-2024	1036/QĐ-UBND 11/5/2021	608.973		500.000	108.973	118.256		118.256	118.256			118.256	98.000		70.000	28.000	
b	Dự án khởi công mới					3.576.789	0	1.200.000	2.376.789	300.000	0	300.000	0	300.000	0	300.000	0	458.000	0	400.000	58.000
1	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-ĐT 787B-ĐT 789	TX Trảng Bàng, D.M.Châu	46,5km BTN, bmd=19,5 m, bnd=22,5m	2021-2026	1492/QĐ-UBND 12/7/2021	3.416.237		1.200.000	2.216.237	300.000		300.000	300.000			300.000	420.000		400.000	20.000	
2	Tuyến dự án đường mòn Bàu Tà On (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Hòa)	huyện Châu Thành	Dài 8.435m	2021-2023	19/NQ-HĐND 11/7/2019	95.352			95.352	0			0				20.000			20.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng,	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Tiểu dự án đường vào cầu Ông Sãi (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mầu)	Thị xã Trảng Bàng	4,145km láng nhựa	2021-2023	19/NQ-HĐND 11/7/2019	65.200			65.200	0				0				18.000			18.000
V	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT					197.733	0	0	197.733	15.382	0	0	15.382	15.382	0	0	15.382	50.900	0	0	50.900
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					197.733	0	0	197.733	15.382	0	0	15.382	15.382	0	0	15.382	50.900	0	0	50.900
a	Dự án chuyển tiếp					92.907	0	0	92.907	15.382	0	0	15.382	15.382	0	0	15.382	23.200	0	0	23.200
1	Kênh tiêu	huyện Dương Minh Châu	Tiểu 650 ha	2021-2023	155/QĐ-SKHĐT 15/6/2021	58.274			58.274	3.300			3.300	3.300			3.300	10.000			10.000
2	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung công điều tiết tự tràn tại K1+299	xã Trà Vong huyện Tân Biên	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1	2021-2022	1348/QĐ-UBND 01/7/2020	2.991			2.991	500			500	500			500	1.100			1.100
3	Làm mới Cống tiêu luồn K19+800 kênh chính Tân Hưng	xã Tân Phong huyện Tân Biên	Bổ sung 02 cống D200 dài 41m; Nạo vét kênh TT3 dài 1.380m; Nạo vét kênh T1-2-1 dài 1.600m	2021-2022	1624/QĐ-UBND 30/7/2020	8.656			8.656	2.000			2.000	2.000			2.000	4.000			4.000
4	Xây mới tháp canh lửa - BQL Dầu Tiếng	huyện Tân Châu	Xây mới 02 tháp canh lửa cao 9 tầng, diện tích 152m <sup>2</sup>	2021-2022	1530/QĐ-UBND 17/7/2020	4.988			4.988	2.000			2.000	2.000			2.000	1.600			1.600



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng,	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V
5	Nâng cấp HTCN Khu dân cư Cầu Sỏi Gòn 2, Tân Hòa, Tân Châu	xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	Cấp nước cho khoảng 2.580 hộ dân	2021-2022	2606/QĐ-UBND 23/10/2020 86/QĐ-SKHĐT 15/3/2021	14.998			14.998	7.582			7.582	7.582			7.582	4.500			4.500
6	Nâng cấp hệ thống cấp nước Khu dân cư Chàng Riệc	Tân Châu	Cấp nước cho khoảng 566 hộ dân	2021-2023	70/QĐ-SKHĐT 03/3/2021	3.000			3.000	0				0				2.000			2.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					104.826	0	0	104.826	0	0	0	0	0	0	0	0	27.700	0	0	27.700
1	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Đông, Tân Thành.	Tân Châu	Sửa chữa, cấp nước cho khoảng 500 hộ dân	2022-2024	1587/QĐ-UBND 19/7/2021	3.500			3.500	0				0				1.500			1.500
2	Mở rộng khu vực cấp nước xã Tân Hòa	xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	Cấp nước cho khoảng 2.580 hộ	2022-2024	1860/QĐ-UBND 11/8/2021	13.000			13.000	0				0				5.000			5.000
3	Sửa chữa đội, chốt bảo vệ rừng - BQL Chàng Riệc	huyện Tân Biên	Sửa chữa trụ sở làm việc 09 trạm, đội bảo vệ	2022-2024	1750/QĐ-UBND 02/8/2021	1.900			1.900	0				0				700			700
4	Xây mới chòi canh lửa - Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	huyện Tân Biên	Xây mới 2 chòi (tháp) canh lửa	2022-2024	1749/QĐ-UBND 02/8/2021	2.227			2.227	0				0				700			700
5	Xây dựng nhà Trạm bảo vệ rừng VQG Lò Gò - Xa Mát	huyện Tân Biên	Xây mới 6 trạm bảo vệ rừng	2022-2024	1748/QĐ-UBND 02/8/2021	3.200			3.200	0				0				1.300			1.300
6	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới	thị xã Trảng Bàng	7.800m	2022-2023	2116/QĐ-UBND 07/9/2021	6.000			6.000	0				0				1.000			1.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng,	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	thị xã Trảng Bàng	4,5km	2022-2024	2115/QĐ-UBND 07/9/2021	17.000			17.000	0				0				2.000			2.000
8	Kênh tiêu Tân Hiệp	huyện Tân Châu	Dài 4,7km	2022-2024	2114/QĐ-UBND 07/9/2021	14.999			14.999	0				0				3.200			3.200
9	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	huyện Dương Minh Châu	Dài 200 ha	2022-2024	2073/QĐ-UBND 01/9/2021	8.000			8.000	0				0				1.300			1.300
10	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K1+900 đến K2+500 (L=600m)	huyện Châu Thành	Gia cố kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1656/QĐ-UBND 26/7/2021	5.000			5.000	0				0				2.000			2.000
11	Gia cố kênh N8 đoạn từ K5+855 - K7+753	huyện Gò Dầu	Gia cố kênh hiện trạng	2022-2024	1710/QĐ-UBND 29/7/2021	5.000			5.000	0				0				2.000			2.000
12	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	huyện Châu Thành	Gia cố kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1712/QĐ-UBND 29/7/2021	20.000			20.000	0				0				5.000			5.000
13	Gia cố kênh N20 đoạn từ K4-K5+300	thị xã Trảng Bàng	Gia cố kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1711/QĐ-UBND 29/7/2021	5.000			5.000	0				0				2.000			2.000
VI	Sở Nông nghiệp & PTNT					1.147.000	0	825.000	322.000	919.399	0	639.558	279.841	943.100	0	662.500	280.600	162.500	0	162.500	0
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					1.147.000	0	825.000	322.000	919.399	0	639.558	279.841	943.100	0	662.500	280.600	162.500	0	162.500	0
a	Dự án chuyển tiếp					1.147.000	0	825.000	322.000	919.399	0	639.558	279.841	943.100	0	662.500	280.600	162.500	0	162.500	0



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng,	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Hệ thống tưới tiêu phía tây sông Vàm Cỏ Đông (giai đoạn I)	Châu Thành, Bến Cầu	tưới tiêu 17.000 ha	2018-2022	2527/QĐ-UBND 27/10/2017; 363/QĐ-UBND ngày 27/02/2020; 1516/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 (đc)	1.147.000		825.000	322.000	919.399		639.558	279.841	943.100		662.500	280.600	162.500		162.500	
2						0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			
VII	Chỉ cục kiểm lâm Tây Ninh					5.522	0	0	5.522	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800	0	0	1.800
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					5.522	0	0	5.522	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800	0	0	1.800
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					5.522	0	0	5.522	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800	0	0	1.800
1	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Trồng cây	2021-2025	2113/QĐ-UBND 07/9/2021	5.522			5.522	0				0				1.800			1.800
VIII	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh					95.752	0	80.000	15.752	30.000	0	0	30.000	30.000	0	0	30.000	30.000	0	30.000	0
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					95.752	0	80.000	15.752	30.000	0	0	30.000	30.000	0	0	30.000	30.000	0	30.000	0
a	Dự án chuyển tiếp					95.752	0	80.000	15.752	30.000	0	0	30.000	30.000	0	0	30.000	30.000	0	30.000	0
1	Đường vào đồn Biên phòng Suối Lam	Tân Châu	13.653,16 m	2021-2024	677/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 ; 2178/QĐ-UBND 10/9/2021	95.752		80.000	15.752	30.000			30.000	30.000			30.000	30.000		30.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng,	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng mức đầu tư được duyệt	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
						0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			
IX	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					87.509	0	0	87.509	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000	0	0	18.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					87.509	0	0	87.509	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000	0	0	18.000
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					87.509	0	0	87.509	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000	0	0	18.000
1	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	thành phố Tây Ninh	Giải quyết tình trạng ngập úng nghiêm trọng tại một số tuyến đường trên địa bàn	2022-2024	3012/QĐ-UBND 11/11/2021	29.457			29.457	0				0				3.000			3.000
2	Đường ĐD.6A Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	huyện Bến Cầu	Dài 1.070m	2022-2023	939/QĐ-UBND 26/4/2021	58.052			58.052	0				0				15.000			15.000
X	BQL Khu kinh tế tỉnh					410.042	0	360.400	49.642	0	0	0	0	0	0	0	0	50.046	0	50.046	0
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					410.042	0	360.400	49.642	0	0	0	0	0	0	0	0	50.046	0	50.046	0
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					410.042	0	360.400	49.642	0	0	0	0	0	0	0	0	50.046	0	50.046	0
1	Đầu tư các dự án thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Bến Cầu	Hoàn thiện hạ tầng giao thông Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	2022-2025	1106/QĐ-UBND 23/5/2021	410.042		360.400	49.642	0				0				50.046		50.046	
XI	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành					104.179	0	0	104.179	61.000	0	0	61.000	61.000	0	0	61.000	22.700	0	0	22.700
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng,	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				31/12/2021											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Thực hiện dự án					104.179	0	0	104.179	61.000	0	0	61.000	61.000	0	0	61.000	22.700	0	0	22.700
a	Dự án chuyển tiếp					104.179	0	0	104.179	61.000	0	0	61.000	61.000	0	0	61.000	22.700	0	0	22.700
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ Huyện đội - Ngã 3 So - Đường huyện 3 - Đường huyện 4	Thị trấn, Thái Bình, Trĩ Bình, Hào Đức, An Cơ	14.000 mđ, BTNN, rộng 7m, lề 1mx2=2m	2021-2023	2271/QĐ-UBND 07/10/2020 (Chủ trương DT)	104.179			104.179	61.000			61.000	61.000			61.000	22.700			22.700
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			
XII	BQLDA ĐTXD thành phố Tây Ninh					90.016	0	0	90.016	41.500	0	0	41.500	41.500	0	0	41.500	35.500	0	0	35.500
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					90.016	0	0	90.016	41.500	0	0	41.500	41.500	0	0	41.500	35.500	0	0	35.500
a	Dự án chuyển tiếp					90.016	0	0	90.016	41.500	0	0	41.500	41.500	0	0	41.500	35.500	0	0	35.500
1	Nâng cấp, mở rộng đường Huyện Huỳnh Tấn Phát	Phường Hiệp Ninh, Ninh Thạnh, Tân Phát	2,715km BTN, mặt đường rộng 9m	2021-2023	845/QĐ-UBND 13/4/2021	90.016			90.016	41.500			41.500	41.500			41.500	35.500			35.500
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			
XIII	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu					89.930	0	0	89.930	20.000	0	0	20.000	20.000	0	0	20.000	38.000	0	0	38.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					89.930	0	0	89.930	20.000	0	0	20.000	20.000	0	0	20.000	38.000	0	0	38.000
a	Dự án chuyển tiếp					44.997	0	0	44.997	20.000	0	0	20.000	20.000	0	0	20.000	18.000	0	0	18.000
1	Nâng cấp, mở rộng đường Cẩm An - Lăng Cát	xã Cẩm Giang huyện Gò Dầu	Dài 5.416,59m	2020-2022	265/QĐ-SKHĐT 19/10/2020	44.997			44.997	20.000			20.000	20.000			20.000	18.000			18.000
b	Dự án khởi công mới					44.933	0	0	44.933	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000	0	0	20.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng,	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu (Đường Hùng Vương, Dương Văn Nót, Trường Chinh, Lê Trọng Tấn, và các tuyến nhánh)	thị trấn Gò Dầu	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường dài 13.425m	2021-2022	246/QĐ-UBND 29/01/2021	44.933			44.933	0				0				20.000			20.000
XIV	BQLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành					67.220	0	0	67.220	14.400	0	0	14.400	14.400	0	0	14.400	27.000	0	0	27.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					67.220	0	0	67.220	14.400	0	0	14.400	14.400	0	0	14.400	27.000	0	0	27.000
a	Dự án chuyển tiếp					35.305	0	0	35.305	14.400	0	0	14.400	14.400	0	0	14.400	12.500	0	0	12.500
1	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rach Sevil	xã Long Thành Nam và Phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành	Dài 2.880m	2021-2022	1540/QĐ-UBND 20/7/2020 (chủ trương ĐT)	35.305			35.305	14.400			14.400	14.400			14.400	12.500			12.500
b	Dự án khởi công mới					31.915	0	0	31.915	0	0	0	0	0	0	0	0	14.500	0	0	14.500
1	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	thị xã Hòa Thành	Dài 1.641,66m ....	2022-2024	2271/QĐ-UBND 15/9/2021	31.915			31.915	0				0				14.500			14.500
XV	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu					72.781	0	0	72.781	50.000	0	0	50.000	50.000	0	0	50.000	13.000	0	0	13.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					72.781	0	0	72.781	50.000	0	0	50.000	50.000	0	0	50.000	13.000	0	0	13.000
a	Dự ánchuyển tiếp					72.781	0	0	72.781	50.000	0	0	50.000	50.000	0	0	50.000	13.000	0	0	13.000



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng,	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Đường ĐH 803 - Tân Hòa (lô 244)	xã Tân Hòa huyện Tân Châu	Dài 12.282,03 m, Láng nhựa, rộng 5,5m	2020-2022	217/QĐ-SKHĐT 07/9/2020	72.781			72.781	50.000			50.000	50.000			50.000	13.000			13.000
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			
XVI	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu					29.093	0	0	29.093	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					29.093	0	0	29.093	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					29.093	0	0	29.093	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
I	Đường ĐH 9 giai đoạn 2	huyện Dương Minh Châu	Dài 7,5km	2022-2024	2853/QĐ-UBND 04/11/2021	29.093			29.093	0				0				10.000			10.000
XVII	Sơ Kế hoạch và Đầu tư					53.880	0	0	53.880	18.780	0	0	18.780	18.780	0	0	18.780	29.500	0	0	29.500
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					53.880	0	0	53.880	18.780	0	0	18.780	18.780	0	0	18.780	29.500	0	0	29.500
a	Dự án chuyển tiếp					53.880	0	0	53.880	18.780	0	0	18.780	18.780	0	0	18.780	29.500	0	0	29.500
	Lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	toàn tỉnh	Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh	2019-2022	2587/QĐ-UBND 21/10/2020	53.880			53.880	18.780			18.780	18.780			18.780	29.500			29.500
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			
XVIII	UBND huyện Tân Biên					12.599	0	0	12.599	4.000	0	0	4.000	4.000	0	0	4.000	5.000	0	0	5.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					12.599	0	0	12.599	4.000	0	0	4.000	4.000	0	0	4.000	5.000	0	0	5.000
a	Dự án chuyển tiếp					12.599	0	0	12.599	4.000	0	0	4.000	4.000	0	0	4.000	5.000	0	0	5.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng,	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025 (thuộc Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)	huyện Tân Biên	Trồng mới 90 ha,...	2021-2025	2827/QĐ-UBND 01/11/2021 (d/c)	12.599			12.599	4.000			4.000	4.000			4.000	5.000			5.000
b	Dự án khởi công mới					0				0				0				0			
XIX	UBND huyện Châu Thành					16.482	0	0	16.482	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					16.482	0	0	16.482	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					16.482	0	0	16.482	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng,	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	31/12/2021			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Châu Thành giai đoạn 2020-2025 (thuộc Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)	huyện Châu Thành	Trồng mới 60 ha....	2022-2024	2826/QĐ-SKHĐT 01/11/2021	16.482			16.482	0				0				5.000			5.000
XX	UBND huyện Tân Châu					31.266	0	0	31.266	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					31.266	0	0	31.266	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					31.266	0	0	31.266	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
I	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Châu Thành giai đoạn 2020-2025 (thuộc Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)	huyện Châu Thành	Trồng mới 60 ha,...	2022-2024	2883/QĐ-SKHĐT 05/11/2021	31.266			31.266	0				0				5.000			5.000
XXI	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững (chưa phân khai)					0				0				0				0			
XXI	Chỉ ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội					0				0				0				30.000			30.000
XXII	Chỉ đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất					0				0				0				105.120			105.120

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng,	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
XXIII	Chỉ quỹ đầu phát triển					0				0				0				30.000			30.000
K	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ					63.012	0	0	63.012	25.000	0	0	25.000	25.000	0	0	25.000	21.000	0	0	21.000
1	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					52.564	0	0	52.564	25.000	0	0	25.000	25.000	0	0	25.000	15.800	0	0	15.800
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					52.564	0	0	52.564	25.000	0	0	25.000	25.000	0	0	25.000	15.800	0	0	15.800
a	Dự án chuyển tiếp					34.970	0	0	34.970	25.000	0	0	25.000	25.000	0	0	25.000	5.200	0	0	5.200
1	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh	Thị trấn Bến Cầu	Diện tích 711m2	2021-2022	360/QĐ-SKHĐT 30/11/2020	6.972			6.972	5.000			5.000	5.000			5.000	900			900
2	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh	Thị trấn Tân Biên	Diện tích 614m2; các hạng mục phụ trợ	2021-2022	339/QĐ-SKHĐT 24/11/2020	6.711			6.711	5.000			5.000	5.000			5.000	400			400
3	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh	Phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng	Diện tích 491m2, xây mới kho lưu trữ, các hạng mục phụ trợ	2021-2022	11/QĐ-SKHĐT 14/01/2021	6.988			6.988	5.000			5.000	5.000			5.000	1.000			1.000
4	Dự án cải tạo Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	Thành phố Tây Ninh	Cải tạo: khôi phục diện, khôi phục nghiệp vụ học tập, cum hồ bơi, hàng rào,... Bổ sung một số trang thiết bị	2021-2022	26/QĐ-SKHĐT 26/01/2021	14.299			14.299	10.000			10.000	10.000			10.000	2.900			2.900
b	Dự án khởi công mới					17.594	0	0	17.594	0	0	0	0	0	0	0	0	10.600	0	0	10.600



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng,	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc BQL dự án ngành Nông nghiệp và Trung tâm nước sạch VSMT	Phường 3, TPTN	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc	2022-2023	1859/QĐ-UBND 11/8/2021	2.899			2.899	0				0				1.500			1.500
2	Xây mới Trụ sở làm việc Hội liên Hiệp phụ nữ tỉnh Tây Ninh	Phường 3, TPTN	Xây mới	2022-2024	1979/QĐ-UBND 21/8/2021	8.460			8.460	0				0				4.000			4.000
3	Sửa chữa trụ sở làm việc sở Tư pháp	TPTN	Sửa chữa	2022-2024	1921/QĐ-UBND 14/8/2021	2.787			2.787	0				0				2.000			2.000
4	Cải tạo, sửa chữa Nhà ở công vụ tỉnh Tây Ninh	TPTN	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	3068/QĐ-UBND 15/11/2021	3.448			3.448	0				0				3.100			3.100
II Sở Tài nguyên và Môi trường						7.862	0	0	7.862	0	0	0	0	0	0	0	0	2.900	0	0	2.900
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					7.862	0	0	7.862	0	0	0	0	0	0	0	0	2.900	0	0	2.900
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					7.862	0	0	7.862	0	0	0	0	0	0	0	0	2.900	0	0	2.900
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	Phường 3, TPTN	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	2023/QĐ-UBND 25/8/2021	7.862			7.862	0				0				2.900			2.900
III Văn phòng UBND tỉnh Tây Ninh						2.586	0	0	2.586	0	0	0	0	0	0	0	0	2.300	0	0	2.300
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng,	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Thực hiện dự án					2.586	0	0	2.586	0	0	0	0	0	0	0	0	2.300	0	0	2.300
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					2.586	0	0	2.586	0	0	0	0	0	0	0	0	2.300	0	0	2.300
1	Đầu tư thay mới hệ thống máy lạnh – Trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	TPTN	Thay mới hệ thống máy lạnh	2022-2024	3013/QĐ-UBND 11/11/2021	2.586			2.586	0				0				2.300			2.300
L	CHI XÃ HỘI					14.900	0	0	14.900	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					14.900	0	0	14.900	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					14.900	0	0	14.900	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
a	Dự án chuyển tiếp					0				0				0				0			
b	Dự án khởi công mới					14.900	0	0	14.900	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 3)	Tân Hưng, Tân Châu	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	1908/QĐ-UBND 13/8/2021	14.900			14.900	0				0				5.000		0	5.000
M	CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC					234.835	0	117.418	117.418	88.000	0	77.000	11.000	80.000	0	70.000	10.000	1.269.110	0	50.000	1.219.110
I	Chuẩn bị đầu tư (chưa phân khai)					0				0				0				20.000			20.000
II	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện (chưa phân khai)					0				0				0				12.610			12.610
III	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn					0				0				0				5.000			5.000
IV	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm					0				0				0				5.000			5.000
V	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025					0				0				0				5.000			5.000
VI	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ					0				0				0				5.000			5.000
VII	Chi trả nợ gốc và lãi vay					0				0				0				7.500			7.500
VIII	Hỗ trợ mục tiêu các huyện, thị xã, thành phố					234.835	0	117.418	117.418	88.000	0	77.000	11.000	80.000	0	70.000	10.000	1.209.000	0	50.000	1.159.000
VIII.1	UBND huyện Tân Biên (BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên chủ đầu tư)					234.835	0	117.418	117.418	88.000	0	77.000	11.000	80.000	0	70.000	10.000	50.000	0	50.000	0



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng,	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0				0				0			
2	Thực hiện dự án					234.835	0	117.418	117.418	88.000	0	77.000	11.000	80.000	0	70.000	10.000	50.000	0	50.000	0
a	Dự án chuyển tiếp					234.835	0	117.418	117.418	88.000	0	77.000	11.000	80.000	0	70.000	10.000	50.000	0	50.000	0
1	Bờ kè chống sạt lở suối Cẩn Đàng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	xây dựng bờ kè chống sạt lở bờ suối Cẩn Đàng và các hạng mục xây dựng cảnh quan hai bên bờ kè	2020-2023	1641/QĐ-UBND 31/7/2020	234.835		117.418	117.418	88.000		77.000	11.000	80.000		70.000	10.000	50.000		50.000	
VIII.2 Hỗ trợ mục tiêu các huyện, thị xã, thành phố (chưa phân bổ)						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.159.000	0	0	1.159.000
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				614.600			614.600
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				255.000			255.000
	Hỗ trợ khác					0				0				0				289.400			289.400
1	Thành phố Tây Ninh					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000	0	0	100.000
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				0			
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				70.000			70.000
	Hỗ trợ khác					0				0				0				30.000			30.000
2	Thị xã Hòa Thành					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	95.000	0	0	95.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng,	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				15.000			15.000
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				50.000			50.000
	Hỗ trợ khác					0				0				0				30.000			30.000
3	<u>Huyện Châu Thành</u>					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	214.250	0	0	214.250
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				159.250			159.250
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				25.000			25.000
	Hỗ trợ khác					0				0				0				30.000			30.000
4	<u>Huyện Dương Minh Châu</u>					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	125.000	0	0	125.000
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				80.000			80.000
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				15.000			15.000
	Hỗ trợ khác					0				0				0				30.000			30.000
5	<u>Thị xã Trảng Bàng</u>					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	81.100	0	0	81.100
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				11.100			11.100



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng,	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				40.000			40.000
	Hỗ trợ khác					0				0				0				30.000			30.000
6	<u>Huyện Gò Dầu</u>					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	126.850	0	0	126.850
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				71.850			71.850
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				0			0
	Hỗ trợ khác					0				0				0				55.000			55.000
7	<u>Huyện Bến Cầu</u>					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	172.400	0	0	172.400
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				117.400			117.400
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				25.000			25.000
	Hỗ trợ khác					0				0				0				30.000			30.000
8	<u>Huyện Tân Biên</u>					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	125.000	0	0	125.000
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				80.000			80.000
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				15.000			15.000
	Hỗ trợ khác					0				0				0				30.000			30.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày tháng,	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Huyện Tân Châu					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	119.400	0	0	119.400
	Xây dựng nông thôn mới					0				0				0				80.000			80.000
	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)					0				0				0				15.000			15.000
	Hỗ trợ khác					0				0				0				24.400			24.400
						0				0				0				0			

Ghi chú: - DA Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG) có mã ngành kinh tế là 332 theo MLNS thuộc lĩnh vực hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, theo QĐ 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 và Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH ngày 08/7/2020 thì lĩnh vực hoạt động kinh tế không có nội dung của DA này nên đưa vào lĩnh vực Các nhiệm vụ, chương trình dự án khác theo quy định của pháp luật.